

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	4	5
I	Tài sản ngắn hạn	1,100,812,561,148	936,173,190,107
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	73,774,039,637	38,692,488,822
	1.Tiền		
	2. Các khoản tương đương tiền		
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	22,003,337,059	16,518,537,059
	1. Đầu tư ngắn hạn		
	2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	375,395,573,102	342,882,953,101
	1. Phải thu khách hàng		
	2. Trả trước cho người bán		
	3. Phải thu nội bộ		
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng		
	5. Các khoản phải thu khác		
	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		
4	Hàng tồn kho	561,989,837,256	501,886,109,724
	1. Hàng tồn kho		
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
5	Tài sản ngắn hạn khác	67,649,774,094	36,193,101,401
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2,200,192,369	346,252,750
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22,244,190,734	9,175,186,370
	3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	201,937,952	26,846,783
	4. Tài sản ngắn hạn khác	4,248,881,413	1,079,148,902
II	Tài sản dài hạn	271,795,726,051	240,740,105,698
1	Các khoản phải thu dài hạn	1,000,000,000	1,444,494,394
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		
	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
	3. Phải thu nội bộ dài hạn		
	4. Phải thu dài hạn khác		
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
2	Tài sản cố định	265,345,108,852	235,546,398,525
-	Tài sản cố định hữu hình	130,787,645,002	101,620,391,644
	- Nguyên giá		
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
-	Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Nguyên giá		
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
-	Tài sản cố định vô hình	102,560,833,217	102,607,178,451
	- Nguyên giá		
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		

-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31,996,630,633	31,318,828,430
3	Bất động sản đầu tư		
	- Nguyên giá		
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
	1. Đầu tư vào công ty con		
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
	3. Đầu tư dài hạn khác		
	4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)		
5	Tài sản dài hạn khác	5,450,617,199	3,749,212,779
	1. Chi phí trả trước dài hạn		
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		
	3. Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,372,608,287,199	1,176,913,295,805
	1		
	NGUỒN VỐN		
IV	Nợ phải trả	774,230,657,673	635,764,571,856
1	Nợ ngắn hạn	772,826,030,180	634,778,780,881
	1. Vay và nợ ngắn hạn		
	2. Phải trả người bán		
	3. Người mua trả tiền trước		
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	5. Phải trả công nhân viên		
	6. Chi phí phải trả		
	7. Phải trả nội bộ		
	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
2	Nợ dài hạn	1,404,627,493	985,790,975
	1. Phải trả dài hạn người bán		
	2. Phải trả dài hạn nội bộ		
	3. Phải trả dài hạn khác		
	4. Vay và nợ dài hạn		
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
	7. Dự phòng phải trả dài hạn		
V	Vốn chủ sở hữu	598,377,629,526	541,148,723,949
1	Vốn chủ sở hữu	592,144,596,217	532,110,808,247
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	482,535,000,000	482,535,000,000
-	Thặng dư vốn cổ phần		
-	Vốn khác của chủ sở hữu		
-	Cổ phiếu ngân quỹ	54,564,720	54,564,720
-	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
-	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9,455,233,362	
-	Quỹ đầu tư phát triển	5,212,762,477	5,212,762,477
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	2,606,381,238

-	Lợi nhuận chưa phân phối	92,280,654,420	41,702,099,812
-	Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	6,233,033,309	9,037,915,702
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,233,033,309	9,037,915,702
-	Nguồn kinh phí		
-	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,372,608,287,199	1,176,913,295,805
		0	0

TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

NỘI DUNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê ngoài		
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ngoại tệ các loại :		
- USD	36,172.79	45,683.00
- Bảng Anh	6.57	7.00
- Euro	-	-
- Yên Nhật	161.00	161.00
Hạn mức kinh phí		
Nguồn vốn khấu hao cơ bản		

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,405,447,673,449	1,405,447,673,449
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	20,400,338,677	20,400,338,677
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp	1,385,047,334,772	1,385,047,334,772
4	Giá vốn hàng bán	1,258,759,806,769	1,258,759,806,769
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp d	126,287,528,003	126,287,528,003
6	Doanh thu hoạt động tài chính	19,980,189,538	19,980,189,538
7	Chi phí tài chính	28,994,383,239	28,994,383,239
8	Chi phí bán hàng	66,276,894,987	66,276,894,987
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	515,238,535	515,238,535
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	50,481,200,780	50,481,200,780
11	Thu nhập khác	97,353,828	97,353,828
12	Chi phí khác		-
13	Lợi nhuận khác	97,353,828	97,353,828
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50,578,554,608	50,578,554,608
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệ	50,578,554,608	50,578,554,608
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,048	1,048

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Ngày 09 tháng 04 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2008

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150	100		1,100,812,561,148	936,173,190,107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73,774,039,637	38,692,488,822
1. Tiền	111	V.01	73,774,039,637	38,692,488,822
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	22,003,337,059	16,518,537,059
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22,003,337,059	16,518,537,059
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		375,395,573,102	342,882,953,101
1. Phải thu khách hàng	131		219,275,770,915	234,455,278,684
2. Trả trước cho người bán	132		150,488,717,509	101,578,044,213
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,383,211,363	6,972,074,521
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-752,126,685	-122,444,317
IV. Hàng tồn kho	140		561,989,837,256	501,886,109,724
1. Hàng tồn kho	141	V.04	562,159,627,093	502,055,899,561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-169,789,837	(169,789,837)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67,649,774,094	36,193,101,401
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,482,810,562	1,166,298,164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57,653,286,170	33,280,566,203
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	154	V.05	4,093,025,368	163,643,702
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,420,651,994	1,582,593,332
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		271,795,726,051	240,740,105,698
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,000,000,000	1,444,494,394
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1,000,000,000	1,444,494,394
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		265,345,108,852	235,546,398,525
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	130,787,645,002	101,620,391,644
- Nguyên giá	222		222,762,058,387	189,847,374,425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91,974,413,385)	(88,226,982,781)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	102,560,833,217	102,607,178,451
- Nguyên giá	228		103,286,851,701	103,259,774,101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(726,018,484)	(652,595,650)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	31,996,630,633	31,318,828,430
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,450,617,199	3,749,212,779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,001,205,986	3,749,212,779
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,449,411,213	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,372,608,287,199	1,176,913,295,805

1	3		4	
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		774,230,657,673	635,764,571,856
I. Nợ ngắn hạn	310		772,826,030,180	634,778,780,881
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	395,336,894,505	477,829,704,947
2. Phải trả người bán	312		29,506,459,530	76,080,087,297
3. Người mua trả tiền trước	313		35,353,175,340	6,015,957,898
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	34,356,385,627	28,532,903,692
5. Phải trả công nhân viên	315		23,546,353,189	26,408,216,438
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6,481,292,370	5,215,409,434
7. Phải trả nội bộ	317		180,586,450,086	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	67,659,019,533	14,696,501,175
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		1,404,627,493	985,790,975
1. Phải trả dài hạn người bán	331		254,383,474	963,253,138
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		975,253,138	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		174,990,881	22,537,837
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		598,377,629,526	541,148,723,949
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	592,144,596,217	532,110,808,247
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		482,535,000,000	482,535,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,606,381,238	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		54,564,720	54,564,720
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		9,455,233,362	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,212,762,477	5,212,762,477
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			2,606,381,238
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		92,280,654,420	41,702,099,812
11. Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6,233,033,309	9,037,915,702
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		6,233,033,309	9,037,915,702
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		1,372,608,287,199	1,176,913,295,805

TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê ngoài				
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi				
Nợ khó đòi đã xử lý				
Ngoại tệ các loại :				
- USD			95,025.90	45,683
- Bảng Anh			6.57	7
- Euro			-	-
- Yên Nhật			161.00	161
Hạn mức kinh phí				
Nguồn vốn khấu hao cơ bản			23,726,859,570	21,915,539,823

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 9 tháng 04 năm 2008
Tổng Giám đốc

Đào Văn Đại

Lê Khiêm

Nguyễn Hữu Thành

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2008	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,405,447,673,449	230,430,897,889	1,405,447,673,449	230,430,897,889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20,400,338,677	-	20,400,338,677	-
- Chiết khấu thương mại	04		20,400,338,677	-	20,400,338,677	-
- Giảm giá hàng bán	05		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK, thuế GTGT theo PP trực tiếp	07				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,385,047,334,772	230,430,897,889	1,385,047,334,772	230,430,897,889
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,258,759,806,769	194,201,313,851	1,258,759,806,769	194,201,313,851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		126,287,528,003	36,229,584,038	126,287,528,003	36,229,584,038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19,980,189,538	397,739,863	19,980,189,538	397,739,863
Trong đó : doanh thu không chịu thuế			-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	28,994,383,239	2,360,015,648	28,994,383,239	2,360,015,648
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		28,994,383,239	2,179,570,404	28,994,383,239	2,179,570,404
8. Chi phí bán hàng	24		66,276,894,987	29,060,158,140	66,276,894,987	29,060,158,140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		515,238,535	2,458,353,248	515,238,535	2,458,353,248
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		50,481,200,780	2,748,796,866	50,481,200,780	2,748,796,866
11. Thu nhập khác	31		97,353,828	1,034,183,518	97,353,828	1,034,183,518
12. Chi phí khác	32		-	26,132,462	-	26,132,462
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		97,353,828	1,008,051,056	97,353,828	1,008,051,056
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50,578,554,608	3,756,847,922	50,578,554,608	3,756,847,922
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -5 2)	60		50,578,554,608	3,756,847,922	50,578,554,608	3,756,847,922
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			1,048	147	1,048	147

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Văn Đại

Lê Khiêm

Nguyễn Hữu Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2008

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

động của ngành dầu khí Việt nam. Hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động. Cho thuê: Kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, phương tiện vận tải, văn phòng. Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, khách sạn, nhà ở, văn phòng đại diện. Chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, hàng nông hải sản (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở, không gây ô nhiễm môi trường), nước sinh hoạt. Mua bán: máy móc thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, linh kiện sử dụng cho bình khí, trang thiết bị văn phòng, thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, xe chuyên dùng, phân đạm, hoá chất dùng trong nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hoá chất độc hại mạnh). Dịch vụ thương mại. Đại lý mua bán hàng hoá. Kiểm định vỏ bình khí. Kinh doanh nhà. Dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức cờ bạc). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Đại lý kinh doanh

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2007 kết thúc vào ngày 31/12/2007).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Việc hạch toán kế toán tuân thủ theo đúng chế độ kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

V- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: giá mua

-Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Giá mua thực tế

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá nhập xuất đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: căn cứ vào giá thị trường

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: theo giá gốc (VNĐ) các khoản phải thu
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dựa trên cơ sở phân tích tuổi nợ và khả năng thanh toán của khách hàng

4- Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: theo tỷ lệ khối lượng hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả Theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Theo tỷ lệ khối lượng hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp

5- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo giá mua thực tế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo QĐ 206/2003-BTC

6- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: theo giá trị hợp lý của tài sản thuê
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: theo QĐ 206/2003-BTC

7- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá BĐS đầu tư
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo QĐ 206/2003-BTC

8- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hoá
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo tỷ lệ vốn vay đủ điều kiện vốn hoá
- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: theo thực tế

+ Chi phí khác: theo thực tế

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ đều

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: phân bổ đều

9- Nguyên tắc kê toán chi phí nghiên cứu và triển khai: Theo thực tế phát sinh

10- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: căn cứ theo giá thị trường và giá trị ghi sổ

11- Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kê toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

12- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: theo thực tế

13- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: dựa trên kế hoạch SXKD

14- Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng: theo thực tế và theo thị trường

15- Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi.

16- Nguyên tắc chuyên đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN ban hành.

17- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại;
- Ghi nhận cổ tức;
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo quy định của BTC

18- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: theo thực tế phát sinh

19- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: theo khối lượng công việc thực tế hoàn thành
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: theo khối lượng thực tế phát sinh

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4,114,583,136	3,323,994,809
- Tiền gửi ngân hàng	69,659,456,501	35,368,494,013
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	73,774,039,637	38,692,488,822

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	22,003,337,059	16,518,537,059
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng đầu tư ngắn hạn		

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người người lao động	539,264,918	
- Các khoản phải thu khác:	5,843,946,445	6,972,074,521
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300,000	
+ Phải thu khác	5,843,646,445	6,972,074,521
Cộng	6,383,211,363	6,972,074,521

4- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		66,798,130,462
- Nguyên liệu, vật liệu	40,856,929,398	18,199,741,055
- Công cụ, dụng cụ	610,939,681	731,875,661
- Chi phí SX, KD dở dang	11,710,234,266	7,090,990,065
- Thành phẩm	4,064,535,089	675,949,204
- Hàng hoá	504,902,099,709	408,540,993,114
- Hàng gửi đi bán	14,888,950	18,220,000
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	562,159,627,093	502,055,899,561
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-169,789,837	-169,789,837
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:		
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		

5- Các khoản thuế phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	57,653,286,170	33,280,566,203
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	4,093,025,368	163,643,702

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế GTGT		
+ Các khoản thuế khác	4,093,025,368	163,643,702
Cộng	61,746,311,538	33,444,209,905

6- Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		

7- Các khoản phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	94,313,985,134	78,577,291,487	12,214,169,125	2,723,069,012	2,018,859,667	189,847,374,425
- Mua trong quý		68,000,000	1,809,802,932	144,084,991		2,021,887,923
- Đầu tư XDCB hoàn thành	85,042,137	502,406,461		876,355		588,324,953
- Tăng khác	3,746,846,885	25,730,180,937	756,787,026	70,656,236		30,304,471,084
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	98,145,874,156	104,877,878,885	14,780,759,083	2,938,686,594	2,018,859,667	222,762,058,385
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	47,253,070,752	31,333,858,013	8,415,659,694	1,224,394,322		88,226,982,781
- Khấu hao trong quý	954,586,911	993,144,619	248,311,636	107,454,290		2,303,497,456
- Tăng khác	407,334,191	955,325,375	72,428,756	8,844,824		1,443,933,146
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	48,614,991,854	33,282,328,007	8,736,400,086	1,340,693,436		91,974,413,383
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	47,060,914,382	47,243,433,474	3,798,509,431	1,498,674,690	2,018,859,667	101,620,391,644
- Tại ngày cuối quý	49,530,882,302	71,595,550,878	6,044,358,997	1,597,993,158	2,018,859,667	130,787,645,002

-2

-

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:						

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý	102,646,941,381			480,825,832	132,006,888	103,259,774,101
- Mua trong quý				27,077,600		27,077,600
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối quý	102,646,941,381			507,903,432	132,006,888	103,286,851,701
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	584,130,353			16,762,602	51,702,695	652,595,650
- Khấu hao trong quý	29,338,806			40,068,819	4,015,209	73,422,834
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	613,469,159			56,831,421	55,717,904	726,018,484
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu quý	102,062,811,028			464,063,230	80,304,193	102,607,178,451
- Tại ngày cuối quý	102,033,472,222			451,072,011	76,288,984	102,560,833,217

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang	31,996,630,633	31,318,828,430
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Dự án cao ốc Petrosetco	644,019,231	384,810,935
- Dự án nhà máy Ethanol	28,911,124,223	29,241,258,262
- Công trình sửa chữa cải tạo nhà E thanh VP Nokia		
- Công trình sửa chữa cải tạo nhà E thanh VP làm việc XNRM		
- XD CB tại CNQN	394,010,675	220,370,220
- XBCB tại Nhà máy Bình khí		1,472,389,013
- Nhà máy SX Bình gas	580,308,160	
- DV Bờ sông Thanh Đa		
- Xưởng chế biến xuất ăn Quảng Ngãi		
- Xưởng sơ chế thực phẩm tại VT		
- VP chi nhánh Quảng Ngãi	471,067,344	
- VP XN CUVT		
- Dự án cải tạo tạo tầng trệt lô U		
- Dự án 12 Trương Công Định	996,101,000	
Trang bị Container		
Tổng cộng	31,996,630,633	31,318,828,430

- -

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

13- Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-
14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4,001,205,986	3,749,212,779
Cộng	4,001,205,986	3,749,212,779
15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	395,336,894,505	391,378,294,769
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	395,336,894,505	-
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	23,248,823,454	15,919,004,713
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	17,486,434	51,193,444
- Thuế xuất, nhập khẩu	10,637,026,345	12,058,523,508
- Thuế TNDN	144,764,557	144,764,557
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	308,284,837	359,417,470
Cộng	34,356,385,627	28,532,903,692
17- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Trích trước khác	6,481,292,370	5,215,409,434
Cộng	6,481,292,370	5,215,409,434
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Bảo hiểm y tế	19,650,853	42,786,414
- Bảo hiểm xã hội	225,909,972	130,096,010
- Kinh phí công đoàn	357,002,869	313,450,012
- Doanh thu chưa thực hiện	685,787,132	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	162,199,926	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66,756,482,892	14,210,168,739
Cộng	68,207,033,644	14,696,501,175

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20.1- Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng		-
- Vay đối tượng khác		
20.2- Nợ dài hạn	1,404,627,493	985,790,975
- Thuê tài chính		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác	1,404,627,493	985,790,975
Cộng	1,404,627,493	985,790,975

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

Loại hình	Kỳ này			Cùng kỳ		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ năm trước		
Cộng	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐT XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu quý trước	482,535,000,000		2,606,381,238	54,564,720			5,212,762,477			41,702,099,812
- Tăng vốn trong quý trước										
- Lợi nhuận Tăng trong quý trước										
- Chia cổ tức năm trước										
.....										
Số dư cuối quý trước	482,535,000,000		2,606,381,238	54,564,720			5,212,762,477			41,702,099,812
Số dư đầu quý này	482,535,000,000		2,606,381,238	54,564,720			5,212,762,477			41,702,099,812
Tăng quý này						9,455,233,362				50,578,554,608
- Tăng vốn quý này						9,455,233,362				
- Lợi nhuận tăng trong quý										50,578,554,608
Giảm trong kỳ										
Giảm vốn quý này										
Số dư cuối quý này	482,535,000,000		2,606,381,238	54,564,720		9,455,233,362	5,212,762,477			92,280,654,420

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	246,092,850,000	246,092,850,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	236,442,150,000	236,442,150,000
Cộng	482,535,000,000	482,535,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	482,535,000,000	482,535,000,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	482,535,000,000	482,535,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cộng	482,535,000,000	482,535,000,000
d. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5,212,762,477	5,212,762,477
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,606,381,238	2,606,381,238
23. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24. Tài sản thuê ngoài	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản thuê ngoài khác		
2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Từ 5 năm trở lên		

25- Doanh thu	Kỳ này	Cùng kỳ
25,1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	1,405,447,673,449	230,430,897,889
+ Doanh thu bán hàng	1,355,812,808,716	169,166,861,840
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	49,634,864,733	61,264,036,049
- Các khoản giảm trừ doanh thu	20,400,338,677	0
+ Chiết khấu thương mại	20,400,338,677	
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	1,385,047,334,772	230,430,897,889
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	1,335,412,470,039	169,166,861,840
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	49,634,864,733	61,264,036,049
25.2- Doanh thu hoạt động tài chính	19,980,189,538	397,739,863
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	19,980,189,538	397,739,863
25.3- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng;		
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng.		

26- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Cùng kỳ
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	1,228,554,971,610	158,279,026,825
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30,204,835,159	35,922,287,026
Cộng	1,258,759,806,769	194,201,313,851

27- Chi phí tài chính	Kỳ này	Cùng kỳ
- Chi phí hoạt động tài chính	28,994,383,239	2,360,015,648
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
.....		
Cộng	28,994,383,239	2,360,015,648

28- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Cùng kỳ
---	--------	---------

27.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,104,149,253	2,566,414,790
+ Chi phí NVL	426,777,802	1,245,006,129
+ CCDC	677,371,451	1,321,408,661
27.2- Chi phí nhân công	11,712,563,291	10,716,939,946
+ Lương	10,491,049,332	9,837,826,476
+ Các khoản có tính chất lương	1,221,513,959	879,113,470
27.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,365,507,285	3,586,912,509
27.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,107,653,288	22,681,008,101
27.5- Chi phí khác bằng tiền	46,062,961,158	7,091,572,435
Cộng	73,352,834,275	46,642,847,781

29- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Kỳ này	Cùng kỳ
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50,578,554,608	3,756,847,922
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	50,578,554,608	3,756,847,922
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50,578,554,608	3,756,847,922

30- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	Kỳ này	Cùng kỳ
30.1- Các giao dịch không bằng tiền		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
30.2- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
+ Đầu tư tài chính ngắn hạn;		
+ Các khoản phải thu;		
+ Hàng tồn kho;		
+ Tài sản cố định;		
+ Đầu tư tài chính dài hạn;		
+ Nợ ngắn hạn;		
+ Nợ dài hạn.		

29.3- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn;		
- Kinh phí dự án;		
-.....		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).
- 3- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM Ngày 09 tháng 04 năm 2008
Tổng Giám đốc

Đào Văn Đại

L ê Khiêm

Nguyễn Hữu Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2008

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý I/08	Quý I/07	Lũy kế 2008	Lũy kế 2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2,336,930,892,832	168,061,410,303	2,336,930,892,832	168,061,410,303
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(182,630,899,142)	(292,590,657,277)	(182,630,899,142)	(292,590,657,277)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(16,744,350,482)	(10,871,161,551)	(16,744,350,482)	(10,871,161,551)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(7,530,631,808)	-	(7,530,631,808)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	(240,671,895)	-	(240,671,895)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2,211,192,492,516	938,502,746,147	2,211,192,492,516	938,502,746,147
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(4,065,069,498,644)	(825,260,267,743)	(4,065,069,498,644)	(825,260,267,743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	276,148,005,272	(22,398,602,016)	276,148,005,272	(22,398,602,016)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,264,258,193)	-	(1,264,258,193)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	242,915	-	242,915
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	4,239,665	-	4,239,665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,264,258,193)	4,482,580	(1,264,258,193)	4,482,580
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã p	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	232,384,000,000	31,000,729,978	232,384,000,000	31,000,729,978
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(472,186,196,264)	(11,410,000,000)	(472,186,196,264)	(11,410,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(239,802,196,264)	19,590,729,978	(239,802,196,264)	19,590,729,978
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	35,081,550,815	(2,803,389,458)	35,081,550,815	(2,803,389,458)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38,692,488,822	19,703,264,905	38,692,488,822	19,703,264,905
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	73,774,039,637	16,899,875,447	73,774,039,637	16,899,875,447

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2008	Năm 2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2,336,930,892,832	168,061,410,303
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(182,630,899,142)	(292,590,657,277)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(16,744,350,482)	(10,871,161,551)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(7,530,631,808)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	(240,671,895)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2,211,192,492,516	938,502,746,147
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(4,065,069,498,644)	(825,260,267,743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	276,148,005,272	(22,398,602,016)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,264,258,193)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	242,915
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	4,239,665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,264,258,193)	4,482,580
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	232,384,000,000	31,000,729,978
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(472,186,196,264)	(11,410,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(239,802,196,264)	19,590,729,978
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	35,081,550,815	(2,803,389,458)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38,692,488,822	19,703,264,905
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	73,774,039,637	16,899,875,447

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2008

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp đến cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8 = 3 + 4 - 5
I . THUẾ	10	42,689,484,541	185,957,649,965	198,626,546,779	185,957,649,965	198,626,546,779	30,020,587,727
1 . Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	11	5,025,808,181	2,032,535,454	6,321,399,122	2,032,535,454	6,321,399,122	736,944,513
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	12	25,224,083,782	121,151,920,851	124,673,936,465	121,151,920,851	124,673,936,465	21,702,068,168
3 . Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	(1,748,861)	2,962,103,520	4,882,410,720	2,962,103,520	4,882,410,720	(1,922,056,061)
4 . Thuế xuất nhập khẩu	14	12,009,393,172	59,408,549,955	62,306,866,768	59,408,549,955	62,306,866,768	9,111,076,359
5 . Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	144,764,557	-	-	-	-	144,764,557
6 . Thu trên vốn	16	-	-	-	-	-	-
7 . Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-
8 . Thuế nhà đất	18	-	-	-	-	-	-
9 . Tiền thuê đất	19	-	-	-	-	-	-
10 . Các loại thuế khác	20	287,183,710	402,540,185	441,933,704	402,540,185	441,933,704	247,790,191
+ Thuế thu nhập cá nhân		277,285,957	397,354,385	437,933,704	397,354,385	437,933,704	236,706,638
+ Thuế môn bài		-	4,000,000	3,000,000	4,000,000	3,000,000	1,000,000
+ Thuế khác		9,897,753	1,185,800	1,000,000	1,185,800	1,000,000	10,083,553
II . CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	-	-	-	-	-	-
1 . Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-
2 . Các khoản phí ,lệ phí	32	-	-	-	-	-	-
3 . Các khoản phải nộp khác	33	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40 = 10 + 30)	40	42,689,484,541	185,957,649,965	198,626,546,779	185,957,649,965	198,626,546,779	30,020,587,727

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay : 42,689,484,541

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp : 144,764,557